

**VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN**  
**Quý 4 năm 2013**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN - VIỆT NAM**  
**SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÔNG THẬN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
**MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM**

MỤC LỤC

-----000-----

---

---

01 - 03	1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
04	2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
05 - 06	3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
07 - 29	4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

---

---

Trang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Ma số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)					
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
1. Tiền	110	V.01	5,437,832,352	5,437,832,352	25,758,643,055
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	6,566,257,724
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	4,293,277,629	4,293,277,629	6,014,142,088
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,293,277,629	4,293,277,629	6,014,142,088
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					
1. Phải thu của khách hàng	131		44,226,849,795	44,226,849,795	38,930,456,085
2. Trả trước cho người bán	132		8,397,418,976	8,397,418,976	4,505,523,730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,143,587,431	1,143,587,431	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,078,837,930	6,078,837,930	2,420,935,763
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,731,748,367)	(4,731,748,367)	(2,438,697,330)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.04	46,474,566,605	47,925,121,793	66,364,994,646
1. Hàng tồn kho	141		47,925,121,793	47,925,121,793	69,126,601,326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,450,555,188)	(1,450,555,188)	(2,761,606,680)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	6,953,125,621	248,434,963	16,349,639,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		374,521,229	374,521,229	243,275,006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		645,028,664	645,028,664	1,282,169,153
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,685,140,765	5,685,140,765	14,824,195,118
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06	-	-	14,260,484,215
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-	14,260,484,215
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-	-

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Tangl

TỔNG CỘNG TẠI SÀN		270		173,686,947,090	211,817,139,666
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>6,400,238,271</b>	<b>4,832,005,962</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.07	5,188,056,919	3,728,128,118
- Nguyên giá		222		8,851,647,847	7,858,602,204
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(3,663,590,928)	(4,130,474,086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.08	1,212,181,352	1,103,877,844
- Nguyên giá		228		1,695,576,227	1,530,868,227
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(483,394,875)	(426,990,383)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá		241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>48,804,256,342</b>	<b>39,306,774,338</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251		71,116,203,358	57,856,893,442
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		(22,311,947,016)	(18,550,119,104)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>208,704,505</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		208,704,505	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TẠI SÀN</b>		<b>270</b>		<b>173,686,947,090</b>	<b>211,817,139,666</b>

Đặng Đình Hưng

Hoàng Ngọc Minh Dani

Dương Thị Phương Thảo

Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2014

Tám Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biên



NGUỒN VỐN		Ma số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>					
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	77,847,199,191	106,136,795,441	117,905,147,415
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	39,993,825,346	43,514,442,820	43,514,442,820
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	8,493,951,981	18,710,992,503	18,710,992,503
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	12,068,389,726	15,227,675,504	15,227,675,504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	7,819,048,711	12,821,027,217	12,821,027,217
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1,331,480,126	1,182,797,756	1,182,797,756
6. Chi phí phải trả	316		152,000,000	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	6,262,632,977	13,898,735,623	13,898,735,623
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,570,061,306	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		155,809,018	781,124,018	781,124,018
<b>II. Nợ dài hạn</b>					
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	1,694,099,118	11,768,351,974	11,768,351,974
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	4,832,631,973	2,916,345,654	2,916,345,654
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18		6,028,507,784	6,028,507,784
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>					
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	89,313,016,808	93,911,992,251	93,911,992,251
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,090,726,000	16,090,726,000	16,090,726,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,510,945,741	7,510,945,741	7,510,945,741
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,027,072,632	4,027,072,632	4,027,072,632
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,724,422,435	12,323,397,878	12,323,397,878
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>					
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>					
	440		173,686,947,090	211,817,139,666	211,817,139,666

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU		Mã	Thuyết minh	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Lấy kê năm 2013	Lấy kê năm 2012
		số					
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01		55,292,115,912	54,496,061,703	157,006,130,642	221,183,077,980
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02				0	1,065,563,800
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.03		55,292,115,912	54,496,061,703	157,006,130,642	220,117,514,180
4.	Giá vốn hàng bán	VI.04		39,567,047,569	39,828,493,998	112,319,610,894	151,439,612,027
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,725,068,343	14,667,567,705	44,686,519,748	68,677,902,153
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05		7,438,007,205	1,758,381,551	7,949,960,199	1,968,899,402
7.	Chi phí tài chính	VI.06		1,626,262,620	10,218,330,217	9,493,516,915	18,175,231,466
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>							
8.	Chi phí bán hàng	23		1,074,901,285	1,442,203,621	5,196,371,594	6,336,414,958
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		7,901,514,227	9,755,604,368	28,530,786,394	51,032,182,184
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25		4,045,422,075	4,382,211,927	14,286,875,063	10,785,957,402
11.	Thu nhập khác	VI.07		1,846,948,357	1,104,154,351	1,044,612,438	1,902,586,165
12.	Chi phí khác	VI.08		814,249,345	266,895,656	898,338,268	1,531,513,838
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,032,699,012	837,258,895	146,274,170	371,072,327
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,622,575,638	(7,092,938,361)	471,575,745	(8,975,497,170)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09		-	-286,313,262	0	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	0	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,622,575,638	(6,806,625,099)	471,575,745	(8,975,497,170)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Phương Thảo

Hoàng Ngọc Minh Danh

Đặng Đình Hưng

Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Handwritten signature of Hoàng Ngọc Minh Danh

Handwritten signature of Dương Thị Phương Thảo

**BẢO CẠO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ kê toán từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		155,078,906,221	267,583,235,114
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(95,902,343,805)	(78,465,852,279)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,634,545,727)	(7,222,185,472)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,249,220,272)	(6,336,180,192)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,783,034,890)	(204,091,011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(82,483,991,161)	29,896,978,478
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		50,537,203,725	(118,484,369,753)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>15,562,974,091</b>	<b>86,767,534,885</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(26,155,569,933)	(2,521,359,791)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6,151,285,835	1,108,142,240
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,736,274,925)	(4,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,221,541,902	4,501,500
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(13,127,295,375)	0
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		17,221,541,902	4,501,500
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4,501,500	(18,631,509,926)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7,066,524,781</b>	<b>(18,631,509,926)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CS	31		5,663,678,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	3,250,344,391
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69,754,946,599	-73,573,290,287
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83,930,500,244)	0
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(22,208,498,206)	-49,125,736
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,384,051,851)	(64,708,393,632)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(36,384,051,851)</b>	<b>(64,708,393,632)</b>

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	đến 31/12/2013	31/12/2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(13,754,552,979)	3,427,631,327
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19 192 385 331	15,764,754,004
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoài tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,437,832,352	19,192,385,331


Bình Dương, ngày 23 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc





Đặng Đình Hưng

Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Minh Danh

Người lập biểu



Dương Thị Phương Thảo



# THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tào Máy DZI An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 - đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

**Trụ sở chính:** Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

**Mã chứng khoán niêm yết:** DZM.

Công ty có công ty con và chi nhánh như sau:

**1. Chi nhánh Công ty cổ phần chế tào máy DZI An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA.** Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-DTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202 Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkat Phsar Dœmkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.  
Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tào Máy DZI An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.  
**2. Thành lập Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH DTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế Hoạch Đầu tư Việt Nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia  
Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chấy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

**3. Ngày 14/06/2012, Công ty Cổ Phần Chế Tào Máy DZI An** tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tào Máy An Tâm.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trong yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Đơn vị tiền tệ sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 1. Niên độ kế toán

#### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

6. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: 96 người.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Làm phát tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

(không hoạt tại đồng trụ sở).

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hòa khí phôi liên sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện

#### 4. Ngành nghề kinh doanh:

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công nhân.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thông mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng phải thu cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phân ảnh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phân ảnh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chi phần ảnh hưởng của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

5 - 50 năm	Nhà xưởng, vật kiến trúc
3 - 20 năm	Máy móc, thiết bị
4 - 30 năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
5 - 10 năm	Thiết bị, dụng cụ quản lý
5 năm	Phần mềm máy vi tính

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:  
cho sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy vi tính  
lê phí trước bạ...

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải pháp phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,

Nguyên vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

Dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dần dần đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bao hành sản phẩm máy phát điện.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Phong pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm: máy móc và công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn hình thành tài sản cố định và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Dự phòng tồn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của công ty con được đầu tư bị lỗ. Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị ròng) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Doanh thu hoạt động tại chính phần anh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tại chính khác của doanh nghiệp (dầu từ mua bán chứng khoán, thành lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có đồng được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tại chính**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm và các quy định của pháp luật.

Hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phần ảnh hưởng chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá mua lại khi phát hành bổ sung cổ phiếu quy. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân thời kỳ trước ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: VND/USD 20.860

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đồng thời việc đồng bộ đầy đủ các thông tin nêu cơ sở khác biệt trong yêu cầu trong hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Theo công văn số 4830/CT-TT&HT ngày 23/07/2008 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương trả lời cho Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm và thời gian hưởng thuế suất ưu đãi còn lại từ năm 2004 đến hết năm 2012 và tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp thêm 6 năm kể từ năm 2004 đến hết năm 2009.

Chính sách thuế theo hướng điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo số sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ nhập hoãn lại chi được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của một hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng tài sản, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí giao dịch mua chứng khoán, chi phí phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính ghi nhận chi phí tài chính

thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11.1.1 - 0.2.1.141

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính hoạt động.

**Các bên liên quan cần được trình bày gồm:** Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn dắt ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

**Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính:** Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch góp thuê tài sản; Chuyển giao về nghiệp vụ và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

## 2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định trên nền tảng sau:

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận rui ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rui ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không đồng nhất với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rui ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rui ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tiểu bang, thành phố trong cả nước.

## 16. Công cụ tài chính:

### Tài sản tài chính

Theo thông tin 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên tắc chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tin 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt		Tiền gửi ngân hàng		Tiền gửi ngân hàng VND		Tiền gửi ngân hàng USD		Tiền gửi ngân hàng EUR		Tiền đang chuyển	
19,192,385,331	5,437,832,352	10 232 450	5,427,599,902	5 096 279 569	331,320,333	1,027,716,429	12,648,018	-	6,566,257,724	19,192,385,331	5,437,832,352
<b>Số đầu năm</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	

Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 3 tháng

**Cộng**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4,293,277,629	6,014,142,088
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	4,293,277,629	6,014,142,088
<b>Cộng</b>		<b>6,014,142,088</b>
<b>Số đầu năm</b>		<b>6,014,142,088</b>
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>6,014,142,088</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Phải thu của khách hàng	34,442,693,922	34,442,693,922
Phải thu khách hàng trong nước	34,442,693,922	34,442,693,922
Trả trước cho người bán	8,397,418,976	4,505,523,730
Nhà cung cấp trong nước	835,636,591	3,669,887,139
Nhà cung cấp nước ngoài	6,078,725,090	2,420,935,763
Phải thu khác	570,656,076	1,761,948,419
Chi phí lập các máy chửa xuất được hóa đơn	6,000,000,000	22,195,294
Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm	78,725,090	66,135,974
Bảo hiểm xã hội	50,305,574,885	41,369,153,415
Phải thu khác	4,731,748,367	2,438,697,330
<b>Số đầu năm</b>		<b>2,438,697,330</b>
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>4,731,748,367</b>

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Số dư đầu năm  
Số dự phòng trong năm  
Hoàn nhập

4. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Hàng mua đang đi đường	25 662 884 252	17,149,177,818	17,149,177,818	173,678,514	173,678,514
Nguyên liệu, vật liệu	1 214 479 923	1 214 479 923	1 214 479 923	9,342,822,959	9,342,822,959
Công cụ, dụng cụ	2 864 408 804	2 864 408 804	2 864 408 804	7 926 424 036	6,215,084,498
Thành phẩm	7 926 424 036	7 926 424 036	7 926 424 036	10 256 924 778	36,245,837,537
Hàng gửi đi bán	10 256 924 778	10 256 924 778	10 256 924 778	47,925,121,793	47,925,121,793
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>47,925,121,793</b>	<b>47,925,121,793</b>	<b>47,925,121,793</b>	<b>69,126,601,326</b>	<b>69,126,601,326</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1 450 555 188	(2,761,606,680)	-1 450 555 188	(2,761,606,680)	(2,761,606,680)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>46,474,566,605</b>	<b>46,474,566,605</b>	<b>46,474,566,605</b>	<b>66,364,994,646</b>	<b>66,364,994,646</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
Chi phí trả trước ngắn hạn	248,434,963	243,275,006	248,434,963	243,275,006	243,275,006
Chi phí chờ phân bổ	248 434 963	243,275,006	248 434 963	243,275,006	243,275,006
Thuế GTGT được khấu trừ	374,521,229	1,282,169,153	374,521,229	1,282,169,153	1,282,169,153
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	645 028 664	645 028 664	645 028 664	645 028 664	645 028 664
Tài sản ngắn hạn khác	5,685,140,765	14,824,195,118	5,685,140,765	14,824,195,118	14,824,195,118
Tạm ứng	3 975 127 968	7,075,462,312	3 975 127 968	7,075,462,312	7,075,462,312
Ký quỹ, ký cược ngân hàng	1,710,012,797	7,748,732,806	1,710,012,797	7,748,732,806	7,748,732,806
Ki quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành	1 710 012 797	7,748,732,806	1 710 012 797	7,748,732,806	7,748,732,806
Tài sản thiếu chờ xử lý					
<b>Cộng</b>	<b>6,953,125,621</b>	<b>16,349,639,277</b>	<b>6,953,125,621</b>	<b>16,349,639,277</b>	<b>16,349,639,277</b>
<b>6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc</b>					
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia		14,260,484,215		14,260,484,215	14,260,484,215
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14,260,484,215</b>	<b>-</b>	<b>14,260,484,215</b>	<b>14,260,484,215</b>

## 7. Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh ở trang 31)

8. Tài sản cố định vô hình		Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		Tổng cộng	
Nguyên giá	1,391,038,227	111,510,000	1,502,548,227	Số dư cuối kỳ	1,695,576,227	Số dư đầu năm	1,502,548,227
Tang trong kỳ	-	193,028,000	193,028,000	Tang trong kỳ	193,028,000	Số dư cuối kỳ	1,93,028,000
Số dư đầu năm	1,391,038,227	111,510,000	1,502,548,227	Số dư cuối kỳ	1,695,576,227	Số dư đầu năm	1,502,548,227
Giá trị hao mòn lũy kế	383,040,871	75,213,134	458,254,005	Số dư đầu năm	458,254,005	Số dư cuối kỳ	458,254,005
Khấu hao trong kỳ	23,675,556	1,465,314	25,140,870	Khấu hao trong kỳ	25,140,870	Số dư đầu năm	458,254,005

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Số dư cuối kỳ		406,716,427	76,678,448	483,394,875
Số dư đầu năm		1,007,997,356	36,296,866	1,044,294,222
Số dư cuối kỳ		984,321,800	227,859,552	1,212,181,352

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sông Thần 1, DT An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong kỳ.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số đầu năm		Số cuối kỳ	
Gia trị	Tỷ lệ	Gia trị	Tỷ lệ
57,856,893,442	100%	57,856,893,442	100%
4,000,000,000	100%	4,000,000,000	100%
53,856,893,442	100%	53,856,893,442	100%
(18,550,119,104)		#####	
39,306,774,338		35,544,946,426	

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

1. Ngày 14/06/2012, Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzt An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tam.

2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Nhà máy điện đi vào hoạt động, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa chạy ra điện ổn định, công suất không như dự kiến ban đầu.

3. Dự phòng khoản lỗ ngoài kế hoạch của công ty con tại Cambodia.

10. Vay và nợ ngắn hạn

Số đầu năm		43,514,442,820	39,993,825,346
Số cuối kỳ		43,514,442,820	39,993,825,346

Vay ngắn hạn

Chi nhánh ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Chi nhánh ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

<p><b>11. Phải trả người bán</b></p> <p>Nhà cung cấp trong nước Nhà cung cấp nước ngoài</p>	<p>Cộng</p> <p>Số cuối kỳ 8,493,951,981</p> <p>Số đầu năm 18,710,992,503</p>	<p><b>12. Người mua trả tiền trước</b></p> <p>Khách hàng trong nước Khách hàng nước ngoài</p>	<p>Cộng</p> <p>Số cuối kỳ 12,068,389,726</p> <p>Số đầu năm 15,030,709,904</p>	<p><b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b></p> <p>Thuế giá trị gia tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp Thuế xuất nhập khẩu Thuế thu nhập cá nhân Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</p>	<p>Cộng</p> <p>Số cuối kỳ 7,819,048,711</p> <p>Số đầu năm 12,821,027,217</p>
<p><b>14 Phải trả cho người lao động</b></p> <p>Chi phí lương tháng 12+13 Chi phí lương tháng 13 Chi phí lương tháng 9-2013</p>	<p>Cộng</p> <p>Số cuối kỳ 1,331,480,126</p> <p>Số đầu năm 1,182,797,756</p>	<p><b>15 Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác</b></p> <p>Tài sản thừa chờ giải quyết Bảo hiểm xã hội, y tế Bảo hiểm thất nghiệp Phải trả về cổ phần hoá Nhân ký quỹ, ký cược ngân hàng Các khoản phải trả, phải nộp khác Luong &amp; tương theo doanh thu Trích thu thuế TNCN ( DZI An) cổ tức chưa chia</p>	<p>Cộng</p> <p>Số cuối kỳ 6,262,632,977</p> <p>Số đầu năm 13,898,735,623</p>	<p><b>16 Vay và nợ dài hạn</b></p> <p>Vay dài hạn Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC</p> <p>Cộng</p> <p>Số cuối kỳ 1,694,099,118</p> <p>Số đầu năm 2,823,498,536</p>	

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	đảm bảo
BIH 121103CM	16/08/2012	29/06/2015	15%	Thẻ chấp động sản và bất động sản

**17 Dự phòng phải trả dài hạn**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.570.061,306	2.916,345,654
4.832,631,973	6.028,507,784
4.832,631,973	6.028,507,784

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.570,061,306	2,916,345,654
4.832,631,973	6,028,507,784
4.832,631,973	6,028,507,784

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang số 32-33).**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
53,959,850,000	53,959,850,000
53,959,850,000	53,959,850,000

**Công**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Quý 4-2013	Quý 4-2012
53,959,850,000	34,498,500,000
53,959,850,000	31,079,800,000
34,498,500,000	3,418,700,000
53,959,850,000	34,498,500,000
-	3,418,700,000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
 và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận  
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
 Vốn góp đầu năm  
 Vốn góp tăng trong kỳ  
 Vốn góp cuối kỳ  
 Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d. Cổ tức**

Năm nay	Năm trước
5%	10%

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ  
 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

**d. Cổ phiếu**

Cuối kỳ	Đầu năm
5,395,985	3,449,850
5,395,985	3,449,850
-	-
5,395,985	3,449,850
5,395,985	3,449,850
10,000	10,000

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
 Cổ phiếu phổ thông  
 Số lượng cổ phiếu được mua lại  
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
 Cổ phiếu phổ thông  
 Cổ phiếu gia có phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quý đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
7,510,945,741	7,510,945,741	7,510,945,741
4,027,072,632	4,027,072,632	4,027,072,632
<b>Cộng</b>	<b>11,538,018,373</b>	<b>11,538,018,373</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiến lược của doanh nghiệp.

Quý dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng	Quý 4-2013	Quý 4-2012
55,292,115,912	55,292,115,912	54,496,061,703
<b>Cộng</b>	<b>55,292,115,912</b>	<b>54,496,061,703</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại	Quý 4-2013	Quý 4-2012
-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	Quý 4-2013	Quý 4-2012
55,292,115,912	55,292,115,912	54,496,061,703
<b>Cộng</b>	<b>55,292,115,912</b>	<b>54,496,061,703</b>

**04. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn thành phẩm đã bán	Quý 4-2013	Quý 4-2012
39,567,047,569	39,567,047,569	39,828,493,998
<b>Cộng</b>	<b>39,567,047,569</b>	<b>39,828,493,998</b>

**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Quý 4-2013	Quý 4-2012
273,812,285	273,812,285	1,758,381,551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,164,194,920	7,164,194,920
<b>Cộng</b>	<b>7,438,007,205</b>	<b>1,758,381,551</b>

**06. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay	Quý 4-2013	Quý 4-2012
1,074,901,285	1,074,901,285	1,442,203,621

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm  
 Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn  
 Lãi bán ngoại tệ  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện



Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giả trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay và nợ.

**4.1 Rủi ro thị trường**

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**4. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

**3. Những thông tin khác.**

Văn phòng Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện và hoạt động trên cùng một lãnh thổ viết nam nên không có sự khác biệt về các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**2. Báo cáo bộ phận**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Cty TNHH Nhà Máy Tonlebet - cambodia	Mé - Con	Góp vốn	-	53,856,893,442
2. Chi nhánh Cambodia	Chi nhánh	Góp vốn	-	14,260,484,215
3. Cty TNHH CTM An Tam	Mé - Con	Phải trả	-	3 294 524 774
		Phải thu	-	2,413,960,187
		Góp vốn	-	4,000,000,000

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4-2013	Quý 4-2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,622,575,638	(6,806,625,099)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu có phiếu phổ thông.	10,622,575,638	(6,806,625,099)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,395,985	3,449,850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,969	(1,973)



Sản sàng để bán trên bảng chào hỏi kê toàn và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá trị của tài sản và nợ phải trả tại thời điểm kết thúc báo cáo tài sản và nợ phải trả tại thời điểm mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		<b>Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 30 năm 2013</b>	
		VNĐ	VNĐ
<i>Tăng/giảm</i>	<i>điểm cơ bản</i>	+300	-300
<i>lợi nhuận trước</i>	<i>thuế</i>	(867,613,041)	867,613,041

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đông Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không có vì công ty không đầu tư kinh doanh mua bán chứng khoán.

**4.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tài sản và tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

**5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)**

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 10 thuyết minh vay ngắn hạn). Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

31 tháng 12 năm 2013		Cộng	
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm
- Vay và nợ ngắn hạn	55.993.525.346	1.694.099.118	41.687.924.464
- Phải trả người bán	8.493.951.981	-	8.493.951.981
	<u>64.487.477.327</u>	<u>1.694.099.118</u>	<u>50.181.876.445</u>
			Tổng cộng

NFD

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**4.3 Rủi ro thanh khoản**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tài các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

**Phải thu khách hàng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2,163,224,919	4,193,329,316	2,788,301,090	-	9,144,855,325
<i>Mất trong kỳ</i>		293,207,478		-	293,207,478
<i>Điều chỉnh theo thông tư 45</i>				-	-
Số dư cuối kỳ	2,163,224,919	3,900,121,838	2,788,301,090	-	8,851,647,847
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1,163,708,256	1,413,411,015	1,129,138,301	-	3,706,257,572
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	32,664,263	116,452,788	95,255,536	-	244,372,587
<i>Giảm khấu hao trong kỳ</i>	(42,666,644)	(140,124,363)	(104,248,224)	-	(287,039,231)
Số dư cuối kỳ	1,153,705,875	1,389,739,440	1,120,145,613	-	3,663,590,928
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	999,516,663	2,779,918,301	1,659,162,789	-	5,438,597,753
Số dư cuối kỳ	1,009,519,044	2,510,382,398	1,668,155,477	-	5,188,056,919

\* Giá trị còn lại của TSCDDH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.173.534.772 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dưới 30 triệu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 934.878.571 VND*

+ *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên 30 triệu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.470.982.003 VND*

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Chưa phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Chưa phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2012 đến 31/10/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>34,498,500,000</b>	<b>16,170,748,000</b>	<b>7,370,883,419</b>	<b>3,957,041,471</b>	<b>35,535,056,991</b>	<b>97,532,229,881</b>
Tăng vốn trong năm	19,461,350,000	-	-	-	-	19,461,350,000
Giảm thặng dư từ việc phát hành thêm	-	(80,022,000)	-	-	-	(80,022,000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	(8,975,497,170)	(8,975,497,170)
Cổ phiếu thưởng cho cổ đông	-	-	-	-	(10,348,560,000)	(10,348,560,000)
Cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông năm 2012	-	-	-	-	(3,449,090,000)	(3,449,090,000)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	140,062,322	70,031,161	(210,093,483)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(98,043,625)	(98,043,625)
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	(130,374,835)	(130,374,835)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>53,959,850,000</b>	<b>16,090,726,000</b>	<b>7,510,945,741</b>	<b>4,027,072,632</b>	<b>12,323,397,878</b>	<b>93,911,992,251</b>

<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>53,959,850,000</b>	<b>16,090,726,000</b>	<b>7,510,945,741</b>	<b>4,027,072,632</b>	<b>12,323,397,878</b>	<b>93,911,992,251</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Thặng dư	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	(4,598,975,443)	(4,598,975,443)
Cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ năm 2013	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2013	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>53,959,850,000</b>	<b>16,090,726,000</b>	<b>7,510,945,741</b>	<b>4,027,072,632</b>	<b>7,724,422,435</b>	<b>89,313,016,808</b>

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>				
tiền	5,437,832,352	-	15,764,754,004	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,293,277,629	-	6,014,142,088	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-		-
- Phải thu khách hàng	44,226,849,795	(1,800,968,316)	71,890,433,664	(1,418,046,325)
- Phải thu khác	6,078,837,930	-	2,420,935,763	-
- Tài sản tài chính khác		-		-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60,036,797,706</b>	<b>(1,800,968,316)</b>	<b>96,090,265,519</b>	<b>(1,418,046,325)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ ngắn hạn	39,993,825,346	-	33,248,828,798	-
- Phải trả người bán	8,493,951,981	-	24,352,323,904	-
- Phải trả ngắn hạn khác		-		-
- Vay và nợ dài hạn		-		-
- Phải trả dài hạn khác		-		-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48,487,777,327</b>	<b>-</b>	<b>57,601,152,702</b>	<b>-</b>
			<b>48,487,777,327</b>	<b>57,601,152,702</b>

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này